



PDF
Complete

*Your complimentary
use period has ended.
Thank you for using
PDF Complete.*

[Click Here to upgrade to
Unlimited Pages and Expanded Features](#)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XI MĂNG

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010**



PDF
Complete

*Your complimentary
use period has ended.
Thank you for using
PDF Complete.*

[Click Here to upgrade to
Unlimited Pages and Expanded Features](#)

ẠI XI MĂNG
Xuân, Hà N i

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo Tài chính Lũ L c kì m toán	
B ng Cân L i k toán	2-4
Báo cáo K t qu ho t L ng kinh doanh	5
Báo cáo L u chuy n ti n t	6
Thuy t minh Báo cáo tài chính	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2010

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.221.251.222	176.597.429.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110.030.379.024	123.893.922.321
111	1. Tiền	3	110.030.379.024	123.893.922.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.122.738.163	42.518.691.607
131	1. Phải thu của khách hàng		70.927.371.150	43.415.674.789
132	2. Trả trước cho người bán		1.164.343.815	1.076.615.200
135	5. Các khoản phải thu khác	4	215.494.228	210.872.648
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó Lỗi (*)		(2.184.471.030)	(2.184.471.030)
140	IV. Hàng tồn kho	5	18.010.062.732	9.834.015.771
141	1. Hàng tồn kho		18.020.605.376	9.844.558.415
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.542.644)	(10.542.644)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.058.071.303	350.800.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT để khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6	411.703.303	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		646.368.000	350.800.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.158.413.352	8.584.208.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		5.432.227.095	8.117.279.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	5.163.542.887	7.848.594.797
222	- Nguyên giá		17.586.548.651	23.988.763.034
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.423.005.764)	(16.140.168.237)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	180.000.000	180.000.000
228	- Nguyên giá		315.000.000	315.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.000.000)	(135.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	88.684.208	88.684.208
240	III. Bất động sản đầu tư	11	2.492.721.454	-
241	- Nguyên giá		5.843.197.741	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.350.476.287)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		233.464.803	466.929.609
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	233.464.803	466.929.609
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		207.379.664.574	185.181.638.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)
Quý 1 năm 2010

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		133.811.577.290	113.723.568.783
310	I. Nợ ngắn hạn		130.804.977.290	111.805.568.783
312	2. Ph i tr ng i bán		114.636.105.631	95.498.020.880
313	3. Ng i mua tr ti n tr c		71.900.000	54.629.490
314	4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	12	2.854.381.210	3.122.724.489
315	5. Ph i tr ng i lao L ng		1.538.917.361	4.161.583.153
316	6. Chi phí ph i tr	13	1.828.890.074	2.469.819.492
317	7. Ph i tr n i b		843.844.512	543.844.512
318	8. Ph i tr theo k ho ch ti n L HỖ XD		-	-
319	9. Các kho n ph i tr , ph i n p khác	14	9.279.036.902	6.056.150.167
320	10. Qu khen th ng, phúc l i		(248.098.400)	(101.203.400)
321	11. D phòng ph i tr ng n h n		-	-
330	II. Nợ dài hạn		3.006.600.000	1.918.000.000
333	3. Ph i tr dài h n khác		2.976.600.000	1.918.000.000
336	6. D phòng tr c p m t vi c làm	15	30.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.568.087.284	71.458.069.530
410	I. Nguồn vốn, Quỹ	16	73.568.087.284	71.458.069.530
411	1. V n L ut c ach s h u		60.000.000.000	60.000.000.000
417	7. Qu L ut phát tri n		398.000.000	398.000.000
418	8. Qu d phòng tài chính		399.832.306	399.832.306
420	10. L i nhu n ch a phân ph i		12.770.254.978	10.660.237.224
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
431	1. Ngu n kinh phí		-	-
432	2. Ngu n kinh phí Lã hình thành TSCñ		-	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		207.379.664.574	185.181.638.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2010

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 NVD
1.	1. Tài s n thuê ngoài			
2.	2. V t t , hàng hóa nh n gi h , nh n gia công			
3.	3. Hàng hóa nh n bán h , nh n ký g i			
4.	4. N khó Lỗi Lã x Lý		79.674.450	79.674.450
5.	5. Ngo i t các lo i			
6.	6. D toán chi ho t L ng			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010
Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 1 năm 2010 VND	Lũy kế đến 31/03/10 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	238.137.396.894	238.137.396.894
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	18	238.137.396.894	238.137.396.894
11	4. Giá vốn hàng bán	19	229.799.296.441	229.799.296.441
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.338.100.453	8.338.100.453
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.419.843.183	1.419.843.183
22	7. Chi phí tài chính	21	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	4.485.016.186	4.485.016.186
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.890.641.310	2.890.641.310
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.382.286.140	2.382.286.140
31	11. Thu nhập khác	24	446.507.680	446.507.680
32	12. Chi phí khác	25	15.436.815	15.436.815
40	13. Lợi nhuận khác		431.070.865	431.070.865
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.813.357.005	2.813.357.005
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	703.339.251	703.339.251
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.110.017.754	2.110.017.754
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	351 đồng/cổ phiếu	351 đồng/cổ phiếu

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	31/03/2010 VNĐ
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.813.357.005
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(3.346.162.765)
02	- Kh u hao TSCñ	268.694.092
03	- Các kho n d ã phòng	(2.195.013.674)
05	- Lãi, l t ho t L ng L u t	(1.419.843.183)
06	- Chi phí lãi vay	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(532.805.760)
9	- Tñg, gi m các kho n ph i thu	(27.511.696.361)
10	- Tñg, gi m hàng t n kho	(8.176.046.961)
11	- Tñg, gi m các kho n ph i tr	19.414.646.786
12	- Tñg, gi m chi phí tr tr c	233.464.806
13	- Tì n lãi vay Lã tr	-
14	- Thu thu nh p Lã n p	358.750.000
15	- Tì n thu khác t ho t L ng kinh doanh	856.382.828
16	- Tì n chi khác t ho t L ng kinh doanh	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.357.304.662)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
21	1. Tì n chi L mua s m, xây d ãg TSCñ và các tài s n dài h n khác	(76.363.636)
22	2. Tì n thu t thanh lý, nh ãng bán TSCñ và các tài s n dài h n khác	150.281.818
27	7. Tì n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n L c chia	1.419.843.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.493.761.365
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
33	3. Tì n vay ng n h n, dài h n nh n L c	-
34	4. Tì n chi tr n g c vay	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	(13.863.543.297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	123.893.922.321
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	110.030.379.024

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng là Công ty Limited DNNN Công ty Vốn đầu tư xi măng theo Quyết định 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 của Bộ Xây dựng theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Đăng ký bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 Nguyễn Phúc Thụ Thanh Xuân Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phụ sản sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sản xuất ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sông và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Nhập khẩu, xuất khẩu, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh nhượng và các mặt hàng rau, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thu mua lá nài;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thực phẩm gia súc, phân bón (trừ loại Nhà sản xuất);
- Lễ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vui chơi, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển dụng và cung cấp lao động (không bao gồm giới thiệu và cung cấp nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng tuyển dụng lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

g

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên ngoài được quy định ra theo Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ được quy định theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nghi ngờ rõ ràng trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư. Lỗi thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá thực thu nhập có thể ghi nhận được theo giá gốc thì tính theo giá thực thu nhập có thể ghi nhận được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho liên quan và trả giá thị trường.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bốc dỡ trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được phân bổ và chi phí sản xuất chung bị loại phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí nhân công trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chi tiêu hàng ngày và giá trị hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bốc dỡ hàng tồn kho trừ các chi phí bốc dỡ hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bốc dỡ hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

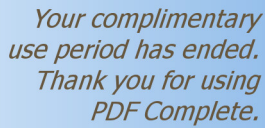
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Độ phòng giá trị hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho liên quan giá thực thu nhập có thể ghi nhận được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như:



trên 1 năm (hoặc trên mức chu kỳ sản xuất kinh doanh) Lãi phân

D phòng n ph i thu khó Lòi th hi n ph n giá tr d ki n b t n th t c a các kho n n ph i thu có kh
 n ã không L c khách hàng thanh toán L i v i các kho n ph i thu t i th i Li m l p Báo cáo tài chính.
 ã n v trích l p d phòng ph i thu khó Lòi theo quy L nh t i thông t 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng
 12 n ã 2009 c a B Tài chính v h ã g d n ch L trích l p và s d ng các kho n d phòng g i m giá
 hàng t n kho, t n th t các kho n L u t tài chính, n khó Lòi và b o hành s n ph m, hàng hoá, công
 trình xây l p t i doanh nghi p.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà c a, v t k i n tr ú c	10-50 n
- Ph ã ng t i n v n t i	07-10 n
-Thi t b v ã phòng	03-08 n
- Ph ã m m qu n lý	01 n

Chi phí Li vay L c ghi nh n vào chi phí s n xu t, kinh doanh trong khi phát sinh, tr chi phí Li vay liên quan tr c ti p L n vi c L u t xây d ng ho c s n xu t tài s n d dang L c tính vào giá tr c a tài s n Ló (L c v n hoá) khi có L các Li u ki n quy L nh trong Chu n m c K toán Vi t Nam s 16 ó Chi phí Li vayô.

Chi phí Li vay liên quan tr c ti p L n vì c L u t xây d ng ho c s n xu t tài s n d dang L c tính vào giá tr c a tài s n Ló (L c v n hoá), bao g m các kho n lãi t n vay, phân b các kho n chi t kh u ho c ph tr i khi phát hành trái phi u, các kho n chi phí ph phát sinh liên quan t i quá trình làm th t c vay.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau Lây Lã phát sinh trong năm tài chính nh ng L c h ch toán vào chi phí tr tr c dài h n L phân b d n vào k t qu ho t L ng kinh doanh trong nhi u năm:

- Lợi thế thị trường mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi
- Giá trị công nghệ mới có xu hướng có giá trị lớn
- Chi phí khác liên quan đến nhu cầu tài chính.

Vì tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kinh nghiệm của các nhà kinh tế, mà các nhà kinh tế lại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp lựa chọn.

Các khoản chi phí phát sinh nhúng được trích từ chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Nếu khoản chi phí phát sinh không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở làm rõ

chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch về số đã ghi giảm chi phí tăng giảm về chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn được cách sử dụng ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong đó vốn góp nhận được ghi nhận theo số chênh lệch giữa số vốn ghi a giá trị phát hành và mệnh giá của phiếu khi phát hành của phiếu bổ sung hoặc tái phát hành của phiếu ưu đãi.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại của giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí thuế do áp dụng hệ thống thuế chính sách kế toán và lợi nhuận hệ thống sai sót trừ đi các khoản trích.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 được phân phối chính thức vào các quỹ theo quy định tại Luật Công ty khi có Quyết định chính thức của Hội đồng Quản trị.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết thúc thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phân loại rõ ràng và lợi ích gắn liền với quy định sử dụng sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định theo giá trị thực tế;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định theo giá trị thực tế;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu phát sinh từ tài sản, từ vốn quy định, các tài sản, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thanh toán lần đầu tiên (2) Liều kiện sau:

- Có khoản thu được lợi ích kinh tế giao dịch;
- Doanh thu được xác định bằng lợi ích thực tế.

Các tài sản, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quy định về các khoản được quy định về lợi nhuận vì có góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoạt động các khoản liên quan đến các hoạt động tài chính;
- Chi phí cho vay và lãi vay;
- Các khoản chi do thay đổi giá trị của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí phòng ngừa giá trị chi phí khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thu và các khoản thu phí nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền đã kê khai nộp cho (hoặc được thu hồi) các quan thuế, dựa trên các mức thu suất và các luật thuế có hiệu lực hiện hành kể từ khi tính toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thu thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ tính toán năm giữa các số tính thu thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thu thu nhập hoãn lại và thu thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo mức thu suất tính toán áp dụng cho năm tài sản thu hồi hay nợ phải trả thanh toán, dựa trên các mức thu suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tính toán năm.

Tiền mặt và quỹ
Tiền gửi ngân hàng
Tiền Lang chuyển
Các khoản nợ ngắn hạn

31/03/2010	01/01/2010
VND	VND
4.621.660.223	663.406.600
102.108.718.801	119.193.343.221
3.300.000.000	4.037.172.500
0	0
110.030.379.024	123.893.922.321

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Thu tiền BHXH của CBCNV
Phải thu kinh phí Lào tay nghề của công nhân
Phải thu tiền thuê đất của CBCNV
Phải thu tiền nợ công cho TCT của quy toán
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV
Phải thu khác

31/03/2010	01/01/2010
VND	VND
215.494.228	210.872.648
- Phải thu khuyến mại XM Bim Sơn	25.446.320
- Phải thu khuyến mại XM Bút Sơn	0
- Phải thu khuyến mại XM Tam Điệp	0
- Phải thu khuyến mại XM Hoàng Thạch	0
- Phải thu khuyến mại XM Hải Phòng	0
- Phải thu khuyến mại XM Hoàng Mai	0
- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà & Đô thị Hà Nội	85.078.908
- Phải thu Công ty TNHH SX & TM Hà Phát	0
- Phải thu khác	104.969.000
215.494.228	210.872.648

5. HÀNG TỒN KHO

Hàng mua Lang Li Lãng
Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi bán
Hàng hóa kho bãi
Hàng hóa bán lẻ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

31/03/2010	01/01/2010
VND	VND
17.050.353.956	8.873.560.000
0	0
0	0
0	0
0	0
970.251.420	970.998.415
0	0
0	0
0	0
-10.542.644	-10.542.644
18.010.062.732	9.834.015.771

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thu GTGT
Các loại thuế khác

31/03/2010	01/01/2010
VND	VND
411.703.303	0
0	0
411.703.303	0

31/03/2010	01/01/2010
646.368.000	350.800.000
646.368.000	350.800.000

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Sở hữu	20.036.552.391	0	3.034.117.281	918.093.362	23.988.763.034
Sử dụng trong kỳ	0	0	0	76.363.636	76.363.636
- Mua trong kỳ	0	0	0	76.363.636	76.363.636
- Đầu tư XDDB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Sử dụng trong kỳ	5.843.197.741	0	277.600.000	357.780.278	6.478.578.019
- Chuyển sang BDS Đầu tư	5.843.197.741	0	0	0	5.843.197.741
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	277.600.000	357.780.278	635.380.278
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Sở hữu	14.193.354.650	0	2.756.517.281	636.676.720	17.586.548.651
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Sở hữu	13.739.649.459	0	1.634.873.739	765.645.039	16.140.168.237
Sử dụng trong kỳ	157.074.876	0	48.334.273	28.160.985	233.570.134
- Khấu hao trong kỳ	157.074.876	0	48.334.273	28.160.985	233.570.134
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Sử dụng trong kỳ	3.315.352.329	0	277.600.000	357.780.278	3.950.732.607
- Chuyển sang BDS Đầu tư	3.315.352.329	0	0	0	3.315.352.329
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	277.600.000	357.780.278	635.380.278
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Sở hữu	10.581.372.006	0	1.405.608.012	436.025.746	12.423.005.764
					0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tính ngày	6.296.902.932	0	1.399.243.542	152.448.323	7.848.594.797
Tính ngày cuối kỳ	3.611.982.644	0	1.350.909.269	200.650.974	5.163.542.887

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần Mềm Máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Sở hữu	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Sử dụng trong kỳ	0	0	0
Sử dụng trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Sở hữu	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Sở hữu	0	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Sử dụng trong kỳ	0	0	0
Sở hữu	0	135.000.000	135.000.000
Giá trị còn lại			
Tính ngày	180.000.000	0	180.000.000
Tính ngày cuối kỳ	180.000.000	0	180.000.000

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	88.684.208	88.684.208
Trong đó:		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.684.208	88.684.208
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.684.208	88.684.208

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá BĐS					
Sở hữu	0	0	0	0	0
Sở hữu trong kỳ	0	5.843.197.741	0	0	5.843.197.741
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng chuyển từ TSCĐ sang	0	5.843.197.741	0	0	5.843.197.741
Sở hữu trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang TSCĐ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Sở hữu cuối kỳ	0	5.843.197.741	0	0	5.843.197.741
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Sở hữu	0	0	0	0	0
Sở hữu trong kỳ	0	3.350.476.287	0	0	3.350.476.287
- Khấu hao trong kỳ	0	35.123.958	0	0	35.123.958
- Tăng Chuyển từ TSCĐ sang	0	3.315.352.329	0	0	3.315.352.329
Sở hữu trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang TSCĐ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Sở hữu cuối kỳ	0	3.350.476.287	0	0	3.350.476.287
					0
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
Tính ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0
Tính ngày cuối kỳ	0	2.492.721.454	0	0	2.492.721.454

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị liên quan kinh doanh	233.464.803	466.929.609
	233.464.803	466.929.609

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thu GTGT	20.988.421	783.920.951
Thu TTNB	0	0
Thu xuất nhập khẩu	0	0
Thu TNDN	2.441.604.510	2.097.015.259
Thu Tài Nguyên	0	0
Thu nhà đất, tài sản thuế đất	190.645.477	40.645.477
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	201.142.802	201.142.802
	2.854.381.210	3.122.724.489

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả		0
Chi phí phải trả (trích từ chi phí bán hàng, sản xuất, quản lý)	1.828.890.074	2.469.819.492
	1.828.890.074	2.469.819.492

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thanh lý	0	0
Kinh phí công Loàn	-76.313.855	32.347.939
Bồi hiểm xã hội	13.446.474	34.502.193
Bồi hiểm y tế	20.848.055	12.011.143
Bồi hiểm trách nhiệm	7.053.092	0
Phí trích nộp khác	9.314.003.136	5.977.288.892
Trong đó:		
- Phải trả Điện lực Thanh Xuân	0	27.693.300
- Phải trả Viễn thông Hà Nội	0	11.391.288
- Tiền đặt cọc mua tài sản thanh lý của Cty TNHH Xuân Phúc	90.300.000	90.300.000
- Phải trả về khuyến mại	1.049.237.165	2.982.174.165
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007,2008	209.606.240	237.186.240
- Các khoản phải trả khác	7.964.859.731	2.628.543.899
	9.279.036.902	6.056.150.167

15. QUỸ DƯ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng BHXH)	30.000.000	0
	30.000.000	0

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	0	398.000.000	399.832.306		60.797.832.306
Tăng trong kỳ		0	0	0	10.660.237.224	10.660.237.224
- Lãi trong kỳ trước		0	0	0	10.660.237.224	10.660.237.224
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	0	398.000.000	399.832.306	10.660.237.224	71.458.069.530
Số dư đầu kỳ nay	60.000.000.000	0	398.000.000	399.832.306	10.660.237.224	71.458.069.530
Tăng trong kỳ nay	0	0	0	0	2.110.017.754	2.110.017.754
- LN trong kỳ	0	0	0	0	2.110.017.754	2.110.017.754
- Chia cổ tức	0	0	0	0		0
Giảm trong kỳ nay	0	0	0	0	0	0
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0
- Khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ nay	60.000.000.000	0	398.000.000	399.832.306	12.770.254.978	73.568.087.284

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

Vốn của Nhà nước
Vốn góp của các đơn vị khác
- Do pháp nhân nắm giữ
- Do thể nhân nắm giữ

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn của Nhà nước	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Vốn góp của các đơn vị khác	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%
- Do pháp nhân nắm giữ	0	0,00%	0	0,00%
- Do thể nhân nắm giữ	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%
	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%



Your complimentary
use period has ended.
Thank you for using
PDF Complete.

[Click Here to upgrade to
Unlimited Pages and Expanded Features](#)

XI MĂNG
Hàng - Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010
cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

Chữ hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	31/03/2010	01/01/2009
V n góp L u nNn	60.000.000.000	60.000.000.000
V n góp tNng trong nNn		
V n góp gi m trong nNn		
V n góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	Tỷ lệ	Số tiền
- T l i nhu n nNn 2009	0,00%	0
đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
S l ng c phi u LNg ký phát hành	6.000.000	6.000.000
S l ng c phi u Lã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
S l ng c phi u L c mua l i	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
S l ng c phi u Lang l u hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Qu L u t phát tri n	398.000.000	398.000.000
Qu d phòng tài chính	399.832.306	399.832.306
Qu khác thu c v n ch s h u	0	0
Cộng	797.832.306	797.832.306

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2010
	VND
Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	238.137.396.894
Doanh thu h p L ng xây d ng	0
	238.137.396.894

18. DOANH THU THU AN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2010
	VND
Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v	238.137.396.894
Doanh thu h p L ng xây d ng	0
	238.137.396.894

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2010
	VND
Giá v n c a hàng hóa và d ch v	229.799.296.441
	229.799.296.441



Your complimentary
use period has ended.
Thank you for using
PDF Complete.

Click Here to upgrade to
Unlimited Pages and Expanded Features

CHÍNH

	31/03/2010
	VND
Lãi t i n g i, t i n cho vay	1.419.843.183
Doanh thu ho t L ng tài chính khác	0
	1.419.843.183

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2010
	VND
Lãi t i n vay	0
Lãi mua hàng tr ch m	0
	0

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2010
	VND
Chi phí nguyên li u, v t li u	0
Chi phí nhân công	1.695.632.834
Chi phí kh u hao tài s n c L nh	146.053.749
Chi phí d ch v mua ngoài	1.751.670.087
Chi phí b ng t i n khác	891.659.516
	4.485.016.186

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2010
	VND
Chi phí nguyên li u, v t li u	111.805.835
Chi phí nhân công	1.206.970.692
Chi phí kh u hao tài s n c L nh	81.438.885
Chi phí d ch v mua ngoài	1.174.958.725
Chi phí b ng t i n khác	315.467.173
	2.890.641.310

24. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2010
	VND
Kho n t i n h tr v n chuy n, b c x p xi m Ng c a khách hàng	0
Thu t t i n cho thuê xe và trông xe	0
Ph t ch m tr bán hàng, v n chuy n, hao h t v n chuy n	0
Thu t i n Li n, n c, Li n tho i dùng chung công t	0
Ti n thu t nh ng bán tài s n, công c , c ng c	150.281.818
Ph i thu khác	296.225.862
	446.507.680

25. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2010
	VND
Kho n chi v n chuy n, b c x p xi m Ng cho khách hàng	
Chi t i n t cho thuê xe và trông xe	
Giá tr còn l i c a tài s n c L nh thanh lý	1.500.000
Chi Liên n c cho các L n v thuê V N phòng, kho	0
Chi khác	13.936.815
	15.436.815

HÀNH

	31/03/2010
	VND
Chi phí thu TNDN tính trên thu nhập chủ thu năm hiện hành	703.339.251
Chi phí thu TNDN của các năm trước & chi phí thu TNDN hiện hành năm nay	0
	703.339.251

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2010
	VND
Lợi nhuận thu sau thuế	2.110.017.754
Trừ:	
- Chi phí ưu đãi	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	2.110.017.754
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2010
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.805.835
Chi phí nhân công	2.902.603.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.492.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.926.628.812
Chi phí khác bỏ ngoài	1.207.126.689
	7.375.657.496

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm Lỗi hệ thống của hệ thống hay công bố trên Báo cáo tài chính này

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:
Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam	Trong TCT	Mua hàng	0
Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Trong TCT	Mua hàng	184.017.216.585
Công ty Xi Măng Bỉm Sơn	Trong TCT	Mua hàng	8.620.029.000
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Trong TCT	Mua hàng	43.399.425.400
Công ty Xi Măng Hải Phòng	Trong TCT	Mua hàng	0
Công ty Xi Măng Hoàn Mai	Trong TCT	Mua hàng	1.115.319.500
Công ty Xi Măng Tam Núi	Trong TCT	Mua hàng	7.408.801.400

Sơ đồ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:



Your complimentary
use period has ended.
Thank you for using
PDF Complete.

[Click Here to upgrade to
Unlimited Pages and Expanded Features](#)

XI MĂNG
ân - Hà N i

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010
cho kư báo cáo tài chính k t thúc ngày 31/03/2010

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số công nợ đến cuối kỳ, phải thu (+), phải trả (-)
Công ty Xi Măng Hoàng Th ch	Trong TCT	Mua hàng	-78.646.554.560
Công ty Xi Măng B m S n	Trong TCT	Mua hàng	-5.440.295.854
Công ty Xi Măng Bút S n	Trong TCT	Mua hàng	-17.827.514.940
Công ty Xi Măng H i Phòng	Trong TCT	Mua hàng	235.790.000
Công ty Xi Măng Hoàng Mai	Trong TCT	Mua hàng	-511.509.527
Công ty Xi Măng Tam n i p	Trong TCT	Mua hàng	-3.490.226.794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010
Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn